lǐng dài

领带

Noun · necktie

Example Sentences

tā jīn tiān jì le yī tiáo lán sè de lǐng dài
他今天系了一条蓝色的领带。

He is wearing a blue necktie today.

tā xì lǐng dài
他系领带。

He ties a tie.

bà bà měi tiān zǎo shàng dōu xì lǐng dài qù shàng bān
爸爸每天早上都系领带去上班。

Dad ties a tie every morning to go to work.
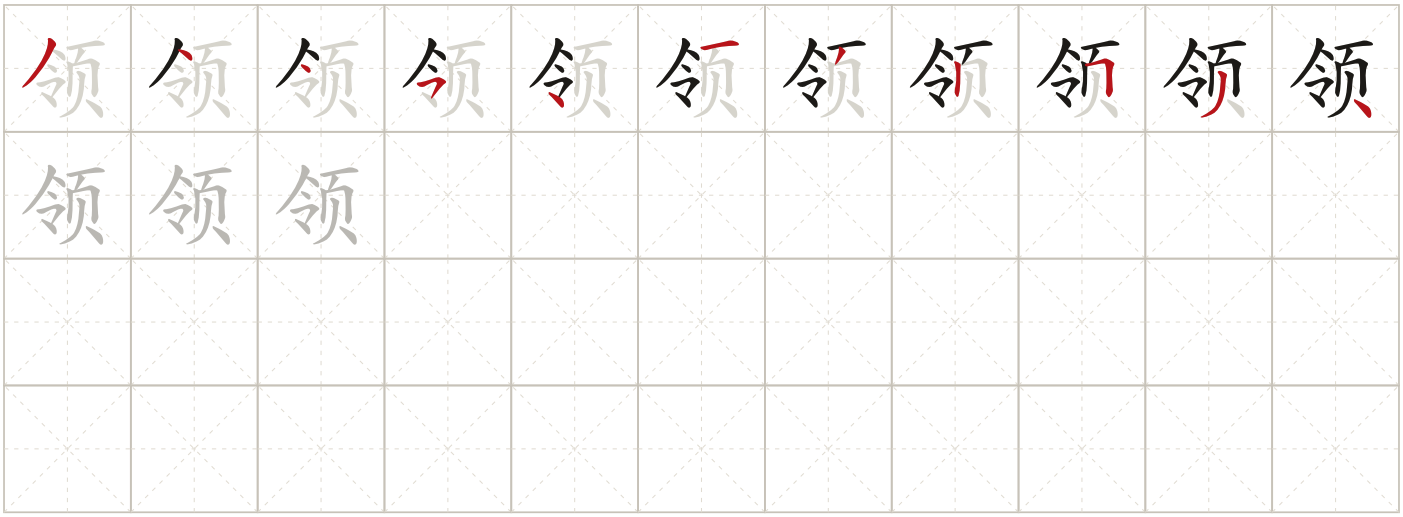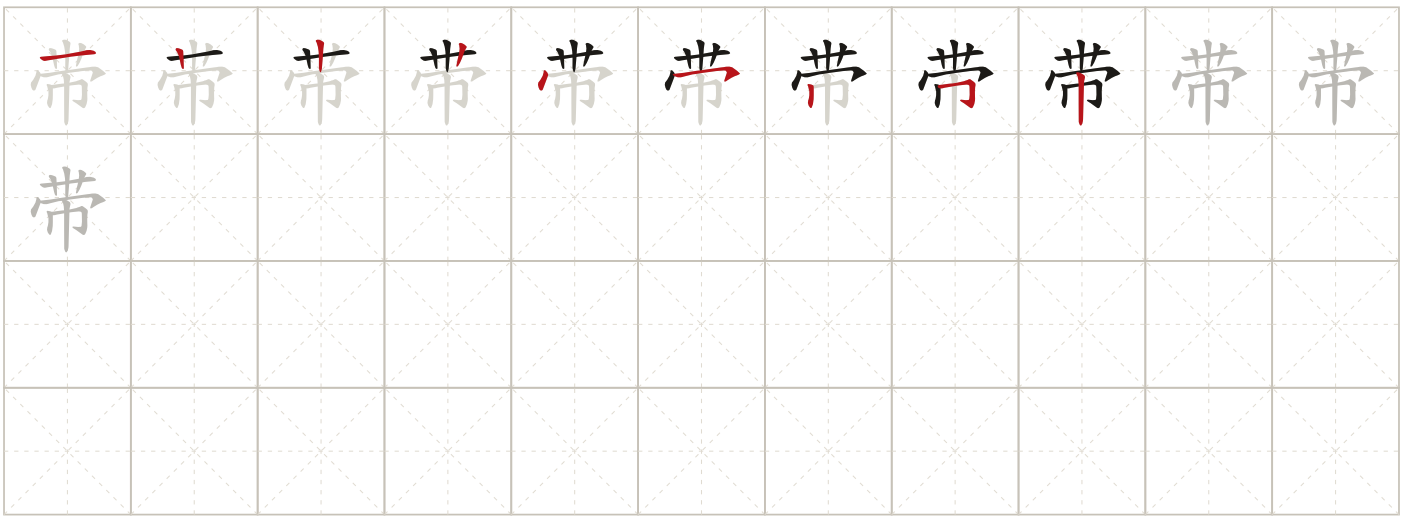
Trace each character, then write the word on your own.